



xīn fù

心腹

noun · trusted subordinate, confidant

Example Sentences

tā shì lǎo bǎn de xīn fù
他是老板的心腹。

He is the boss's trusted subordinate.

tā zhǐ bǎ mì mì gào sù xīn fù péng yǒu
她只把秘密告诉心腹朋友。

She only tells secrets to her confidant friends.

Trace each character, then write the word on your own.

心	心	心	心	心	心	心													
腹	腹	腹	腹	腹	腹	腹	腹	腹	腹	腹	腹								
腹	腹	腹	腹	腹															